

Bản án số: **475/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: **14/9/2022.**

V/v “**Tranh chấp ly hôn**”

**NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng Vương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

2. Ông Nguyễn Đình Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 8 và ngày 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc: “**Tranh chấp ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4638/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5040 /2022/QĐHPTST- HNGĐ ngày 15/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh T, sinh năm: 1972- (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: H, Phường P, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phan T, sinh năm: 1970 – (Vắng mặt);

Địa chỉ: 01 P, Phường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 29/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Trịnh T trình bày:

Bà và ông Phan T tự nguyện sống chung vào năm 2004 đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân phường Đa Kao, Quận 1 cấp ngày 20/10/2015.

Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, nhưng khoảng thời gian sau năm 2015 đăng ký kết hôn này ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung vợ chồng không hạnh phúc. Mặc dù, ông bà đã nhiều lần hòa giải tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Đến ngày 01/01/2016, thì bà và ông D chính thức ly thân cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung là trẻ Phan P(giới tính: Nam), sinh ngày 18/5/2005 và trẻ Phan M (giới tính: Nữ), sinh ngày 01/4/2009. Sau khi ly hôn bà xin trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Quận 1 đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo việc giao nộp chứng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo kết quả phiên kiểm tra việc công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên Toà... Bị đơn ông Phan T vắng mặt không lý do.

Đồng thời, ngày 12/5/2022, Toà án nhân dân Quận 1 có nhận được “Văn bản ghi nhận ý kiến về việc ly hôn” của người gửi là ông Phan T, địa chỉ: Số 01 P, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: “... ông là Phan T, hiện ngụ tại số 01 P, phường Đa Kao, Quận 1; ông đã nhận được văn bản về việc ly hôn của vợ ông là Trịnh T, nay ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý ly hôn với bà Trịnh T; hai con chung là Phan P, Phan M đồng ý để vợ là bà D nuôi dưỡng. Về trợ cấp nuôi con do ông bà tự thỏa thuận không nhờ Toà án giải quyết; ông và bà D không có tài sản chung; hiện tại ông đang làm việc ở xa nên xin phép vắng mặt trong các buổi xét xử của Toà”. Tại buổi công khai chứng cứ và hoà giải bà D có đơn xác nhận, chữ ký, chữ viết trong đơn nêu trên là của ông D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành ghi nhận nguyện vọng của trẻ Phan P và trẻ Phan M có nguyện vọng sống chung cùng mẹ là bà D. Đồng thời, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà D và ông D tại địa phương là Ủy ban nhân dân phường Đa Kao, Quận 1 với kết quả: “ Công dân Phan T, sinh năm 1970, Phan P, sinh năm 2005, Phan Mai Phương, sinh năm 2009 có đăng ký thường trú tại số 01 P, phường Đa Kao, Quận 1, ở địa phương chưa vi phạm gì”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn, Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Theo như bà D trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông D thiếu quan tâm chăm sóc vợ con nên mâu thuẫn phát sinh từ nhiều năm nay không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nữa. Bản thân ông D cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà D và ông D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D, cho bà D được ly hôn với ông D là phù hợp theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về con chung: Giao 02 con chung trẻ Phan P, sinh ngày 18/5/2005 và trẻ Phan Mai Phương, sinh ngày 01/4/2009 chưa đủ 18 tuổi cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà D, về việc không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 124/2015, quyền số 01/2015 tại Ủy ban nhân dân phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/05/2015 thì bà Trịnh T và ông Phan T có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà D có đơn xin ly hôn với ông D. Ông D có hộ khẩu tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1 theo khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[1.2]. Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Quận 1 đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo việc giao nộp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo kết quả phiên kiểm tra việc công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên Toà... Bị đơn ông Phan T vẫn vắng mặt không lý do. Đồng thời, ngày 12/5/2022, Tòa án nhân dân Quận 1 có nhận được “Văn bản ghi nhận ý kiến về việc ly hôn” của người gửi là ông Phan T, địa chỉ: Số 01 P, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: “Kính gửi Tòa án nhân dân Quận 1; ... ông là Phan T, hiện ngụ tại số 01 P, phường Đa Kao Quận 1; ông đã nhận được văn bản về việc ly hôn của vợ ông là Trịnh T, nay ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý ly hôn với bà Trịnh T; hai con chung là Phan P, Phan Đồng ý để vợ là bà D nuôi dưỡng. Về trợ cấp nuôi con do ông bà tự thỏa thuận không nhờ Tòa án giải quyết; ông và bà D không có tài sản chung; hiện tại ông đang làm việc ở xa nên xin phép vắng mặt trong các buổi xét xử của Tòa”. Tại buổi công khai chứng cứ và hoà giải bà D xác nhận (và có đơn xác nhận), chữ ký, chữ viết trong đơn nêu trên là của ông D nên theo qui định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì văn bản vẫn được xem là chứng cứ.

Ngày 5/5/2022, Nguyên đơn bà D có đơn đề nghị không tiếp tục hoà giải và sớm đưa vụ án ra xét xử. Đồng thời, bà D cũng có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Nguyên đơn. Bị đơn ông Phan T mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, Khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Xét, bà D trình bày trong thời gian chung sống với nhau, vợ chồng bà có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống chung và do ông D thiếu quan tâm, chăm sóc vợ con dẫn đến cuộc sống chung thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Hai bên đã nhiều lần hòa giải không thành, không có khả năng hàn gắn, nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bà xin ly hôn với ông D.

[2.2] Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Quận 1 đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo việc giao nộp chứng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên Toà... Bị đơn ông Phan T vẫn vắng mặt không lý do. Đồng thời, ngày 12/5/2022, Tòa án nhân dân Quận 1 có nhận được “Văn bản ghi nhận ý kiến về việc ly hôn” như nhận định tại tiểu mục [1.2] phần [1] nêu trên và đề nghị Tòa án chấp nhận ly hôn của bà D;

Tòa án có tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của bà D và ông D tại địa phương là Ủy ban nhân dân phường Đa Kao, Quận 1 với kết quả: “Công dân Phan T,

sinh năm 1970, Phan P, sinh năm 2005, Phan Mai Phương, sinh năm 2009 có đăng ký thường trú tại số 01 P, phường Đa Kao, Quận 1, ở địa phương chưa vi phạm gì”;

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông D là trầm trọng, dù ông bà đã nhiều lần hoà giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả.

Tòa án đã tiến hành ghi nhận nguyện vọng của trẻ Phan P và trẻ Phan M có nguyện vọng sống chung cùng mẹ là bà D.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...” nhưng bà D cho rằng ông D thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ bà. Đồng thời, bà D trình bày ông bà ly thân đã lâu, ông D biết được bà D nộp đơn xin ly hôn nhưng ông vẫn không đến Toà tham gia hoà giải, điều đó cho thấy ông cũng không còn tha thiết tìm cách duy trì cuộc hôn nhân này. Mặt khác, ông cũng gửi thư (bà D có đơn xác nhận chữ ký trong thư là của ông D) đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D là có cơ sở và phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 56; 57, 58 và các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 và khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà D và ông D có 02 con chung tên Phan P (giới tính: Nam), sinh ngày 18/5/2005 và trẻ Phan M (giới tính: Nữ), sinh ngày 01/4/2009. Sau khi ly hôn bà D xin trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Đồng thời, trẻ Phú và trẻ Phương có nguyện vọng được sống cùng với bà D. Xét, việc giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử có căn cứ giao hai con chung cho bà D nuôi dưỡng là phù hợp.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí Ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bà Trịnh T nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, 57, 58 và các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 và khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là bà Trịnh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh T được ly hôn với ông Phan T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân phường Đa Kao, Quận 1 cấp ngày 20/10/2015 cấp cho bà Trịnh T và ông Phan Thanh sẽ không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Phan P (giới tính: Nam), sinh ngày 18/5/2005 và trẻ Phan M (giới tính: Nữ), sinh ngày 01/4/2009 cho bà Trịnh T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận.

Ghi nhận sự nguyện: Bà Trịnh T không yêu cầu ông Phan T cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ông Phan T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông D không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bà Trịnh T nộp được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005419 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 1. Bà D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Trịnh T, ông Phan T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Ủy ban nhân phường Đa Kao, Quận 1;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hoàng Vương

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 21 tháng 12 năm 2018.

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng Vương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Kim Triều.

2. Ông Nguyễn Đình Phúc.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 408/2016/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016 về tranh chấp ly hôn theo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5693/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5947/2018/QĐHPTST- HNGĐ ngày 29/11/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Hằng**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 211/8 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Sáu**, sinh năm 1974.

Hộ khẩu thường trú: 211/8 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: 24 Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

**Hội đồng xét xử đã thảo luận và thống nhất biểu quyết, quyết định 3/3 (100%)
tất cả các vấn đề của vụ án như sau:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Hằng với ông Nguyễn Văn Sáu.

Giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyền số 01/2001 tại Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 11 Hồ Chí Minh cấp ngày 13/02/2001 vẫn còn nguyên giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Do yêu cầu ly hôn không chấp nhận nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Hằng và ông Sáu không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà Trần Thị Hằng nộp được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Hằng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003665 ngày 30/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Bà Hằng đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Hằng được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn Sáu được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị theo quy định.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào lúc giờ phút, ngày 21 tháng 12 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

